

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/KDTM-PT

Ngày 12-6-2018

“V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình

Các Thẩm phán:

1. Ông Y Phi Kbuôr

2. Ông Nguyễn Tấn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2018/TLPT-KDTM ngày 09/3/2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng và yêu cầu phản tố về việc khắc phục, sửa chữa các sai sót của công trình”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 40/2017/KDTM-ST, ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 78/2018/QĐ-PT ngày 07/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2018/QĐ-PT ngày 29/5/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần L.

Địa chỉ trụ sở: Đường T, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng V - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng T; địa chỉ: Đường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền số 446/UQ2015, ngày 22/12/2015), có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H.

Địa chỉ trụ sở: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị M - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Công H; địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 16/5/2012), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Văn N - Văn phòng Luật sư B, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Lê Anh H1; địa chỉ: Công ty cổ phần L, đường Đ, phường K, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Phan Cao V; địa chỉ: Công ty cổ phần L, đường Đ, phường K, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Thái Văn C; địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện và theo trình bày của người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng T có nội dung như sau:

Ngày 08/02/2007, Công ty cổ phần L (gọi tắt là bên B) ký kết hợp đồng kinh tế số 02 với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H (gọi tắt là bên A) về việc chế tạo thiết bị cơ khí và lắp đặt thiết bị cơ điện đồng bộ của công trình Nhà máy thủy điện Đ (có phụ lục I, II kèm theo). Thời gian thực hiện hợp đồng bắt đầu từ ngày 08/02/2007 đến hết tháng 6/2008, giá trị hợp đồng là 7.048.637.400 đồng. Giá trị hợp đồng là trọn gói, bất kỳ lượng phát sinh tăng hay giảm đều không được tính. Về điều khoản thanh toán: Đối với việc thanh toán phần chế tạo thiết bị, thì bên A sẽ thanh toán 95% giá trị chế tạo thiết bị cho bên B trong 15 ngày khi toàn bộ lô hàng được chế tạo về đến công trường và có biên bản kiểm tra số lượng, tình trạng hàng hóa do đại diện 02 bên ký; đối với việc thanh toán phần lắp đặt thiết bị cơ điện, thì thanh toán thành 02 đợt, đợt 1 bên A sẽ thanh toán 30% giá trị lắp đặt thiết bị cơ điện cho bên B trong 15 ngày khi kết thúc công việc lắp đặt buồng xoắn của tổ máy, đợt 2 thanh toán tiếp 65% giá trị lắp đặt thiết bị trong vòng 15 ngày sau khi hoàn tất chạy thử và đưa tổ máy vào vận hành, 5% giá trị còn lại của hợp đồng bên A sẽ thanh toán cho bên B khi bên A nhận được bảo lãnh Ngân hàng về việc bảo hành công trình 5% giá trị hợp đồng và có thời hạn là 12 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, trường hợp bên B không giao bảo lãnh ngân hàng trị giá 5% giá trị hợp đồng thì bên A sẽ giữ lại 5% giá trị hợp đồng để bảo hành công trình trong vòng 12 tháng. Đến ngày 05/6/2007, hai bên ký kết bổ sung phụ lục 3, nội dung công việc là Công ty cổ phần L sẽ mua sắm thiết bị cơ khí thủy công của công trình Nhà máy thủy điện Đ, giá trị phần phụ lục 3 là 2.315.085.000đ, thời gian thực hiện là 120 ngày kể từ khi ký kết hợp đồng. Ngày

30/6/2008, hai bên tiếp tục ký bổ sung phụ lục số 4, nội dung công việc là thiết kế bản vẽ thi công thiết bị cơ khí thủy công và đường ống áp lực, chế tạo và lắp đặt van chống lũ và các ống chui phi 600, cung cấp các hệ thống thiết bị phụ nhà máy, chế tạo và lắp đặt dầm chân chạy cầu trục gian máy, chế tạo và lắp đặt kết cấu vì kèo mái nhà máy, chế tạo dầm nâng hạ lưu, thiết kế và chế tạo dầm nâng van sửa chữa cửa nhận nước, sơn bên trong buồng xoắn của Nhà máy thủy điện Đ. Giá trị phần phụ lục 4 là 1.879.283.104 đồng, thời gian thực hiện kể từ ngày ký kết phụ lục cho đến khi kết thúc hợp đồng chính.

Sau khi hợp đồng và các phụ lục hợp đồng được ký kết, Công ty cổ phần L đã triển khai thực hiện, công trình đã hoàn thành đúng tiến độ cam kết và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của chủ đầu tư và các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình. Về nghiệm thu công trình: Hai bên đã tiến hành nghiệm thu các hạng mục, bộ phận của công trình. Ngày 05/12/2008, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng. Hai bên cũng đã ký vào bảng hồ sơ quyết toán giá trị khối lượng hoàn thành, tổng giá trị quyết toán của toàn bộ hợp đồng là 11.119.871.716 đồng. Hai bên đã thanh lý hợp đồng và xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H đã thanh toán cho Công ty cổ phần L số tiền là 5.724.872.424 đồng, còn nợ lại là 5.394.999.292 đồng.

Ngày 01/6/2009, Công ty cổ phần L (sau đây viết tắt là Công ty L) và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H (sau đây viết tắt là Công ty H) đã có biên bản làm việc để xác định số tiền Công ty H còn nợ là 5.394.999.292 đồng và cam kết trả chậm nhất ngày 31/12/2010. Đến ngày 04/4/2011, Công ty H trả được 100.000.000 đồng, sau đó Công ty L đã nhiều lần làm việc và gửi công văn yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ trên nhưng đến nay Công ty H vẫn chưa thanh toán. Đối với cặp dầm của van hạ lưu không có trong thiết kế ban đầu, để phục vụ công tác nâng đỡ cặp van hạ lưu, Công ty L đã sao chép từ công trình khác và tự thực hiện (được bổ sung trong phụ lục 4B) nên có sai sót, Công ty L đồng ý trừ ra không tính tiền hạng mục này là 25.200.000 đồng. Như vậy số tiền Công ty H còn nợ là 5.269.799.292 đồng.

Công ty L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty H phải thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng là 5.269.799.292 đồng (đã trừ giá trị cặp dầm của van hạ lưu) và lãi suất theo thỏa thuận giữa hai bên từ ngày 01/6/2009 đến ngày 05/12/2017 là 5.633.244.587 đồng. Tổng cộng Công ty H phải trả số tiền là 10.903.043.879 đồng. Công ty H có đơn kiện phản tố nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, Công ty L đã thi công xong công trình và bàn giao đưa vào sử dụng, nên yêu cầu phản tố của Công ty H là hoàn toàn không có căn cứ và không có cơ sở.

Theo đơn khởi kiện phản tố của bị đơn, trình bày người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trương Công H và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có nội dung như sau:

Ngày 08/02/2007, Công ty L ký kết hợp đồng kinh tế số 02 với Công ty H về việc chế tạo thiết bị cơ khí và lắp đặt thiết bị cơ điện đồng bộ của công trình Nhà máy thủy điện Đ (có phụ lục I, II kèm theo) thời gian thực hiện hợp đồng bắt đầu từ ngày 08/02/2007 đến hết tháng 6/2008, giá trị hợp đồng là 7.048.637.400 đồng, hình thức hợp đồng trọn gói. Đến ngày 05/6/2007, hai bên ký kết bổ sung phụ lục 3, nội dung là Công ty L sẽ mua sắm thiết bị cơ khí thủy công của Công trình nhà máy thủy điện Đ, giá trị phần phụ lục 3 là 2.315.085.000 đồng. Ngày 30/6/2008, hai bên tiếp tục ký bổ sung phụ lục số 4, nội dung là Công ty L thiết kế bản vẽ thi công thiết bị cơ khí thủy công và đường ống áp lực, chế tạo và lắp đặt van chống lũ và các ống chui phi 600, cung cấp các hệ thống thiết bị phụ nhà máy, chế tạo và lắp đặt dầm chân chạy cầu trục gian máy, chế tạo và lắp đặt kết cấu vì kèo mái nhà máy, chế tạo dầm nâng hạ lưu, thiết kế và chế tạo dầm nâng van sửa chữa cửa nhận nước, sơn bên trong buồng xoắn của Nhà máy thủy điện Đ, giá trị phần phụ lục 4 là 1.879.283.104 đồng. Tổng giá trị quyết toán của toàn bộ hợp đồng là 11.119.871.716 đồng. Ngày 05/12/2008, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn công và đã thanh toán cho Công ty L số tiền 5.724.872.424 đồng. Việc Công ty L khởi kiện, thì Công ty H đồng ý số tiền còn lại của hợp đồng là 5.269.799.292 đồng và lãi suất theo thỏa thuận giữa hai bên từ ngày 01/6/2009 đến ngày 05/12/2017 là 5.633.244.587 đồng, với điều kiện Công ty L phải khắc phục, sửa chữa các sai sót của công trình và bồi thường các khoản thiệt hại do thi công không đúng thiết kế.

Nhà máy thủy điện Đ đã được đưa vào vận hành tháng 12/2008. Khi mới vận hành, Công ty H đã phát hiện một số vấn đề không bình thường như: Cửa đóng nhanh máy 02 bị kẹt, tua bin máy 01 bị rò nước mạnh. Công ty H đã báo cáo cho chỉ huy công trường của Công ty L (ông Nguyễn Lê Anh H1), Công ty L ghi nhận những vấn đề trên nhưng không có phản hồi gì. Đầu năm 2011, khi trùng tu hai tổ máy, Công ty H đã phát hiện nhiều sai sót so với Hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công và Hợp đồng đã ký kết nên Công ty H đã gửi 03 văn bản, gồm: Công văn số 08/CV-HP ngày 09/4/2011; số 20/CV-HP ngày 28/7/2011 và số 37/CV-HP ngày 05/11/2011, yêu cầu Công ty L khắc phục. Tuy nhiên, Công ty L đã trả lời cho Công ty H bằng văn bản số 495/KH-KT ngày 07/11/2011, theo đó công Công ty L cho rằng Công ty L đã thi công rất tốt, chất lượng thiết bị và chất lượng lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đồng thời Công ty L cho rằng các sai sót do Công ty H phát hiện và báo cho Công ty L nhưng các văn bản của Công ty H báo cho Công ty L đều đã quá thời gian bảo hành (thời gian bảo hành đến ngày 31/12/2010) và Công ty L sẽ hợp tác tối đa để khắc phục sau khi Công ty H thanh toán hết số tiền còn nợ. Từ đó đến nay, mặc dù Công ty H tiếp tục nhiều lần yêu cầu Công ty L khắc phục nhưng đến nay Công ty L vẫn không thực hiện. Công ty L đã lắp đặt một số hạng mục trên thực tế sai so với hồ sơ thiết kế thi công, gồm:

- 02 lưới chắn rác thi công sai so với thiết kế và thiếu dầm cặp lưới chắn rác, cụ thể: Tại bản vẽ TDD2006-CNN-03 thì khe lưới chắn rác có chi tiết 11- Biên khe (Khung ngoại) để giữ lưới chắn rác, nhưng thi công thực tế Công ty L đã bỏt toàn bộ

và chỉ để lại thanh tỷ khe 13. Đây là vấn đề rất nguy hiểm cho việc vận hành an toàn của nhà máy vì toàn bộ tác động của lưới chắn rác chỉ dựa vào thanh tỷ nên khi tác dụng mạnh, lưới chắn rác sẽ văng ra ngoài, lúc này toàn bộ cây và rác sẽ đi vào tua bin tổ máy làm hỏng hoàn toàn hai tổ máy. Theo bản vẽ TDD2006-DCRL-01 thì lưới chắn rác có dầm cặp nhưng thực tế không có. Lưới chắn rác khi thả bị kẹt và các thanh của lưới chắn rác chưa được nghiệm thu nên chưa biết có đúng thiết kế không. Sắt thép của lưới chắn rác sai so với thiết kế, thỏa thuận là sắt không gỉ nhưng hiện nay đã gỉ.

- Cửa van sửa chữa thi công sai so với thiết kế và thiếu dầm nâng. Sắt dẫn hướng thực tế là sắt CT3 nhưng thiết kế là sắt SS400 không gỉ. Khe hở cửa van và thanh tỷ theo thiết kế là 11mm nhưng thực tế là 4-5mm.

- Hai cửa van đóng nhanh sai so với thiết kế: Theo thỏa thuận sắt thi công cửa van là sắt không gỉ nhưng hiện nay đã bị gỉ nên yêu cầu cung cấp xuất xứ. Cửa van hở rò nước mạnh.

- Bốn cửa van hạ lưu: Dầm nâng hạ cửa van không có tác dụng nên cửa van bị kẹt, do làm không đúng thiết kế và cũng chưa được nghiệm thu. Sắt trong thiết kế là sắt 12mm nhưng thực tế là sắt 10mm. Khe hở của thanh tỷ cửa van với thanh dẫn nước hở từ 3-4cm không đúng theo thiết kế là 11mm. 04 cánh cửa thi công không đúng thiết kế nên bị rỉ nước không sử dụng được.

- Sơn của công trình: Theo thỏa thuận là sơn Jotun 04 lớp dày 415 micrô nhưng thực tế rất mỏng chỉ có 02 lớp nên hiện nay đã hư hỏng.

Các thiệt hại của Công ty H do Công ty L thiết kế, thi công, lắp đặt sai (theo kết luận của Báo cáo kiểm tra hiện trường của Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn năng lượng S) gồm: Chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị: 644.671.476 đồng - 180.508.013 đồng (khấu hao thiết bị 28%) = 464.163.463 đồng; thiệt hại do dừng chạy máy để thi công khắc phục từ 03 tháng đến 04 tháng (chọn thời điểm thi công khắc phục là vào mùa khô hàng năm, vì vào mùa khô lưu lượng nước thấp nên thuận lợi cho việc thi công và doanh thu bán điện của nhà máy thủy điện vào mùa khô cũng thấp nhất trong năm): 03 tháng x 2.602.064.000 đồng (trung bình chung của 03 tháng mùa khô 3,4,5/2017 (đã trừ thuế, phí)) = 7.806.192.000 đồng, tổng cộng là 8.270.355.463 đồng.

Công ty H yêu cầu Công ty L phải có nghĩa vụ: Lắp đặt khung ngoài của 02 lưới chắn rác của 02 tổ máy; thay thế sắt 10mm bằng sắt 12mm của 04 cửa van hạ lưu; thay thế và căn chỉnh lại toàn bộ thanh dẫn hướng, thanh cỡ trượt, tỷ bằng thép không gỉ; thay thế mới toàn bộ gioăng chắn nước hệ thống cửa; thay thế toàn bộ hệ thống van bypass; thay thế toàn bộ ống dẫn dầu từ trạm nguồn đến hệ thống xi lanh nâng hạ cửa đóng nhanh; thay thế dầm nâng hạ cửa hạ lưu; bổ sung cụm tỷ ép gioăng; sơn mới toàn bộ hệ thống thiết bị cơ khí thủy công của công trình Nhà máy thủy điện Đ theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, hợp đồng kinh tế và các phụ lục đã ký

kết. Bồi thường chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị là 464.163.463 đồng; thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 03 tháng x 2.602.064.000 đồng (trung bình doanh thu bán điện của 03 tháng mùa khô 3,4,5/2017 (đã trừ thuế,phí)) là 7.806.192.000 đồng. Tổng cộng là 8.270.355.463 đồng. Nếu Công ty L không khắc phục, sửa chữa các sai sót trên thì phải bồi thường bằng tiền để Công ty H thuê đơn vị khác thực hiện việc khắc phục, sửa chữa. Số tiền bồi thường thiệt hại bao gồm: Tiền chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị 464.163.463 đồng; thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 7.806.192.000 đồng và tiền trả cho đơn vị thực hiện khắc phục, sửa chữa (được xác định khi Công ty H thanh toán cho đơn vị thực hiện việc sửa chữa, khắc phục).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Lê Anh H1 (Chỉ huy công trình) và ông Phan Cao V (Phó Tổng giám đốc Công ty L) trình bày có nội dung như sau:

Tại biên bản hòa giải ngày 28/02/2013, ông H1 và ông V không thừa nhận việc thiết kế, thi công, lắp đặt các thiết bị công trình Nhà máy thủy điện Đ do Công ty L thực hiện có sai sót. Tuy nhiên, Ông H1 và ông V thừa nhận đối với cặp dam của van hạ lưu không có trong thiết kế ban đầu, để phục vụ công tác nâng đỡ cặp van hạ lưu, Công ty L đã sao chép từ công trình khác và tự thực hiện (được bổ sung trong phụ lục 4) nên có sai sót, Công ty L đồng ý trừ ra không tính tiền hạng mục này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Lê Anh H1 thừa nhận có nhận được báo cáo của Công ty H (bằng điện thoại) về một số vấn đề không bình thường của Nhà máy thủy điện Đ như ông H trình bày, nhưng ông H1 không nhớ vào thời gian nào. Sau khi nhận được báo cáo và cho đến nay Công ty L cũng không có biện pháp can thiệp gì để xem xét, kiểm tra, khắc phục. Về các biên bản nghiệm thu, do áp lực thi công công trình đúng tiến độ, đúng thời hạn theo hợp đồng nên đã hợp thức hóa các biên bản nghiệm thu để có cơ sở cho việc chuyển sang thực hiện các công đoạn thi công tiếp theo nên có sai sót về thời gian, nội dung, số liệu và việc nghiệm thu chưa được thực hiện đúng theo quy định.

Theo Báo cáo kiểm tra hiện trường và trình bày của đại diện đơn vị thẩm định Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn năng lượng S (sau đây gọi tắt là Công ty S) tại phiên tòa sơ thẩm có nội dung như sau:

Qua kiểm tra, thẩm định hiện trường đối với công trình Nhà máy thủy điện Đ, đơn vị thẩm định Công ty S kết luận như sau:

Phần lớn hệ thống thiết bị cơ khí thủy công vận hành không an toàn và kém hiệu quả là do công tác thiết kế chưa hợp lý. Lưới chắn rác bị kẹt, cửa van sửa chữa không tự đóng được, khi đóng không kín, có hiện tượng rò rỉ nước lớn. Cửa van sự cố khi đóng không kín, có hiện tượng rò rỉ nước lớn. Cửa van sửa chữa hạ lưu không đóng được, phải có sự hỗ trợ của con người, khi đóng không kín, có hiện tượng rò rỉ nước lớn. Một số hạng mục không đúng với hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Toàn bộ

thanh dẫn hướng đều được sử dụng thép thường, đến thời điểm hiện tại đã có hiện tượng gỉ. Các van bypass phần lớn bị hư hỏng, không vận hành được. Theo kiểm tra thực tế tại hiện trường, một số hạng mục không đúng với hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Theo bản vẽ hoàn công được cung cấp, tại cụm van bypass của cửa van sửa chữa và cửa van hạ lưu có hệ thống lưới chắn rác, nhưng theo thực tế hiện trường là không có; cụm van hạ lưu có cụm tỷ ép gioăng, nhưng theo thực tế là không có. Biên bản nghiệm thu không đầy đủ các chữ ký của các thành viên tham gia và có tên trong biên bản nghiệm thu, đặc biệt không có thành phần nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng công trình.

Công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu thiết bị không tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn và các quy định của pháp luật tại thời điểm thi công công trình. Công tác thiết kế còn tồn tại một số điểm chưa hợp lý như việc lựa chọn kết cấu khe lưới chắn rác, khe hở giữa cữ dẫn hướng và ray dẫn hướng cửa van sự cố. Nhà thầu chưa thực hiện nghiệm các khâu kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm của mình, không cung cấp các tài liệu như hồ sơ xuất xưởng, KCS, không rõ nguồn gốc, xuất xứ thiết bị. Các sai sót trên sẽ gây nguy hại tới thiết bị, công trình thủy công thiết bị tổ máy (Báo cáo kiểm tra hiện trường TĐ.01.2014, tháng 01/2014).

Thiệt hại của Công ty H do Công ty L thiết kế, thi công và lắp đặt sai, cụ thể gồm: Chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị là 644.671.476 đồng - 180.508.013 đồng (khấu hao thiết bị 28%) = 464.163.463 đồng; thiệt hại do dừng chạy máy (03 tháng đến 04 tháng) là 90 ngày x 62.133.333 đồng/ngày = 5.592.000.000 đồng; tổng cộng là 6.056.163.463 đồng. Đối với thiệt hại do dừng chạy máy sẽ được tính theo trung bình doanh thu bán điện của 03 đến 04 tháng mùa khô của năm xét xử (chọn thời điểm thi công khắc phục là vào mùa khô hàng năm, vì vào mùa khô lưu lượng nước thấp nên thuận lợi cho việc thi công và doanh thu bán điện của nhà máy thủy điện vào mùa khô cũng thấp nhất trong năm).

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 40/2017/KDTM-ST ngày 05/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 72, Điều 144, Điều 147; Điều 160, khoản 1 Điều 162, Điều 200, Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 76, Điều 80, Điều 81, Điều 82, khoản Điều 85, Điều 87, khoản 1 Điều 107 Luật xây dựng 2003; áp dụng Điều 74, Điều 79, Điều 297, Điều 302, Điều 303, Điều 306 Luật thương mại năm 2005; áp dụng Điều 26, Điều 29, Điều 30 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật xây dựng 2003 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H phải trả cho Công ty cổ phần L tổng số tiền là: 10.903.043.879 đồng. Trong đó, tiền gốc chậm thanh toán là 5.269.799.292 đồng; tiền lãi là 5.633.244.587 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phần tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H. Buộc Công ty cổ phần L phải có nghĩa vụ: Lắp đặt khung ngoại của 02 lưới chắn rác của 02 tổ máy; thay thế sắt 10mm bằng sắt 12mm của 04 cửa van hạ lưu; thay thế và căn chỉnh lại toàn bộ thanh dẫn hướng, thanh cữ trượt, ty bằng thép không gỉ; thay thế mới toàn bộ gioăng chắn nước hệ thống cửa; thay thế toàn bộ hệ thống van bypass; thay thế toàn bộ ống dẫn dầu từ trạm nguồn đến hệ thống xi lanh nâng hạ cửa đóng nhanh; thay thế dầm nâng hạ cửa hạ lưu; bổ sung cụm ty ép gioăng; sơn mới toàn bộ hệ thống thiết bị cơ khí thủy công của công trình Nhà máy thủy điện Đ theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, Hợp đồng kinh tế và phụ lục đã ký kết. Chịu toàn bộ chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị là 464.163.463 đồng và bồi thường thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 03 tháng x 2.602.064.000 đồng (trung bình doanh thu bán điện của 03 tháng mùa khô 3,4,5/2017 (đã trừ thuế, phí)) = 7.806.192.000 đồng. Tổng cộng là 8.270.355.463 đồng.

Nếu Công ty cổ phần L không thực hiện khắc phục, sửa chữa các sai sót thì phải bồi thường bằng tiền để Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H thuê đơn vị khác thực hiện việc khắc phục, sửa chữa. Số tiền bồi thường thiệt hại bao gồm: Tiền chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị 464.163.463 đồng; thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 7.806.192.000 đồng và tiền trả cho đơn vị thực hiện khắc phục, sửa chữa (được xác định khi Công ty TNHH một thành viên xây lắp điện H thanh toán cho đơn vị thực hiện việc sửa chữa, khắc phục). Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có yêu cầu.

3. Về chi phí thẩm định: Công ty cổ phần L phải chịu 57.910.000 đồng chi phí thẩm định. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H số tiền 57.910.000 đồng tạm ứng chi phí thẩm định sau khi thu được từ Công ty cổ phần L.

4. Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H phải chịu 118.903.043 đồng án phí KDTM-ST. Được khấu trừ số tiền vào tiền tạm ứng án phí do ông Trương Công H đã nộp thay là 56.650.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/0008963 ngày 10/4/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Sau khi khấu trừ, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H còn phải nộp 62.253.043 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty cổ phần L phải chịu 116.270.355 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông Huỳnh Ngọc L đã nộp thay là 57.414.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/0006572 ngày 19/8/2011 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Sau khi khấu trừ Công ty cổ phần L còn phải nộp

58.856.355 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/12/2017, Công ty cổ phần L có đơn kháng cáo với nội dung: Việc bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không khách quan, không có căn cứ và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác bỏ toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn Công ty H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện phản tố.

Đại diện nguyên đơn Công ty L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày ý kiến cho rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty H không cung cấp được các chứng cứ, tài liệu để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình là có cơ sở. Công trình nhà máy thủy điện đã thi công xong, các bên đã nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng và đã quá thời gian bảo hành. Đồng thời việc thẩm định của Công ty S là không khách quan và không có căn cứ. Công ty H căn cứ vào kết quả thẩm định để cho rằng Công ty L thi công sai thiết kế và không đảm bảo chất lượng là không đúng. Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không khách quan, không có căn cứ và đã xâm hại đến quyền và lợi ích chính đáng của nguyên đơn, nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác bỏ toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty H.

Qua tranh luận, đại diện bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến cho rằng: Việc nghiệm thu công trình là không có thật, các biên bản chỉ là ký không để hợp thức hóa việc nghiệm thu chứ thực chất là chưa có việc nghiệm thu. Hồ sơ bản vẽ hoàn công ký ngày 30/12/2007, trong khi công trình còn đang thi công (Phụ lục hợp đồng số 4 ký ngày 30/6//2008). Biên bản nghiệm thu chạy liên động không tải và có tải có cùng thời gian, ngày tháng là không đúng thực tế, đồng thời về thời gian chạy thử nghiệm để nghiệm thu cũng không đảm bảo quy định. Vì vậy, các sai sót mà bị đơn và đơn vị thẩm định xác định là đúng thực tế, có cơ sở. Mặc dù Công ty H đã nhiều lần có văn bản yêu cầu Công ty L thực hiện việc khắc phục, sửa chữa các sai sót của công trình theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, hợp đồng kinh tế và các phụ lục đã ký kết, nhưng họ vẫn không thực hiện. Việc thi công sai sót, không đúng thiết kế đã gây thiệt hại rất lớn cho Công ty H và lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty L. Do đó Bản án sơ thẩm buộc Công ty L phải bồi thường thiệt hại cho Công ty H là đúng theo quy định của pháp luật, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác bỏ toàn bộ kháng cáo của Công ty L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Nhà máy thủy điện Đ được đưa vào vận hành tháng 12/2008, khi mới vận hành thì Công ty H đã phát hiện một số vấn đề không bình

thường và đã báo cho Công ty L, nhưng Công ty L lại cho rằng đã thi công tốt và chất lượng thiết bị, lắp đặt bảo đảm. Công ty L xác định công trình đã hết thời gian bảo hành để phủ nhận trách nhiệm bảo hành là không đúng. Đồng thời kết quả thẩm định của đơn vị thẩm định đã xác định các hạng mục công trình thi công có nhiều sai sót do thiết kế không hợp lý, thi công không đúng thiết kế, thiết bị và công tác thi công không đạt yêu cầu, chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Để nhà máy đủ điều kiện và đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành, thì Công ty H phải khắc phục, sửa chữa các sai sót của Nhà máy thủy điện Đ. Như vậy, yêu cầu khởi kiện phản tố của Công ty H là có cơ sở và bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của Công ty H, là có căn cứ và đúng pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên: Buộc Công ty cổ phần L phải có nghĩa vụ: Lắp đặt khung ngoại của 02 lưới chắn rác của 02 tổ máy; thay thế sắt 10mm bằng sắt 12mm của 04 cửa van hạ lưu; thay thế và căn chỉnh lại toàn bộ thanh dẫn hướng, thanh cử trượt, ty bằng thép không gỉ; thay thế mới toàn bộ gioăng chắn nước hệ thống cửa; thay thế toàn bộ hệ thống van bypass; thay thế toàn bộ ống dẫn dầu từ trạm nguồn đến hệ thống xi lanh nâng hạ cửa đóng nhanh; thay thế đàm nâng hạ cửa hạ lưu; bổ sung cụm ty ép gioăng; sơn mới toàn bộ hệ thống thiết bị cơ khí thủy công của công trình Nhà máy thủy điện Đ theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, Hợp đồng kinh tế và phụ lục đã ký kết. Chịu toàn bộ chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị là 464.163.463 đồng và bồi thường thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 03 là 7.806.192.000 đồng, tổng cộng là 8.270.355.463 đồng. Nội dung bản án tuyên như trên là không đúng và không đảm bảo công tác thi hành án. Mặt khác, bản án sơ thẩm không bù trừ nghĩa vụ giữa Công ty L với Công ty H là thiếu sót. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ tuyên buộc Công ty L phải bồi thường toàn bộ chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị là 464.163.463 đồng và bồi thường thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 03 là 7.806.192.000 đồng, tổng cộng là 8.270.355.463 đồng và hủy bỏ phần tuyên buộc Công ty L phải có nghĩa vụ khắc phục, sửa chữa các sai sót.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 40/2017/KDTM-ST, ngày 05/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, như đã phân tích trên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cao Văn V và ông Nguyễn Lê Anh H1, vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn ông Thái Văn C đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng

mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Ngày 08/02/2007, ngày 05/6/2007 và ngày 30/6/2008, Công ty L và Công ty H ký kết hợp đồng kinh tế số 02 và các phụ lục về việc thiết kế, thi công, mua sắm, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho công trình Nhà máy thủy điện Đ, hình thức hợp đồng là trọn gói. Sau khi hợp đồng và các phụ lục được ký kết, Công ty L 45.3 đã triển khai thực hiện thi công công trình, trong quá trình thực hiện, hai bên đã có các biên bản nghiệm thu từng bộ phận và ngày 05/12/2008, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng. Hai bên cũng đã ký hồ sơ quyết toán giá trị khối lượng hoàn thành, tổng giá trị quyết toán của toàn bộ hợp đồng là 11.119.871.716 đồng. Công ty H đã thanh toán cho Công ty L số tiền 5.724.872.424 đồng, còn nợ lại 5.394.999.292 đồng. Công ty L đã khởi kiện và bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty L, buộc Công ty H phải trả cho Công ty L tổng số tiền là: 10.903.043.879 đồng, trong đó: Tiền gốc chậm thanh toán là 5.269.799.292 đồng và tiền lãi là 5.633.244.587 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty H có đơn khởi kiện phản tố về việc yêu cầu Công ty L khắc phục, sửa chữa một số sai sót của công trình và bồi thường thiệt hại do thi công sai sót, không đúng hồ sơ thiết kế. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của Công ty H. Buộc Công ty L phải có nghĩa vụ khắc phục, sửa chữa các sai sót theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, Hợp đồng kinh tế và phụ lục đã ký kết. Chi phí toàn bộ chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị là 464.163.463 đồng và bồi thường thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 03 tháng là 7.806.192.000 đồng, tổng cộng là 8.270.355.463 đồng.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Sau khi hai bên nghiệm thu, bàn giao công trình, Nhà máy thủy điện Đ đưa vào vận hành vào tháng 12/2008. Khi mới vận hành, Công ty H đã phát hiện một số vấn đề không bình thường như: Cửa đóng nhanh máy 02 bị kẹt, tua bin máy 01 bị rò nước mạnh. Công ty H đã báo cáo cho chỉ huy công trường của Công ty L (ông Nguyễn Lê Anh H1), nhưng phía Công ty L không có phản hồi gì. Đầu năm 2011, khi trùng tu hai tổ máy, Công ty H đã phát hiện nhiều sai sót theo hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công và hợp đồng kinh tế, nên đã gửi các văn bản yêu cầu Công ty L khắc phục. Tuy nhiên, Công ty L đã trả lời bằng Công văn số 495/KH-KT ngày 07/11/2011, với nội dung: *Về chất lượng thiết bị do Công ty L cung cấp hoàn toàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về số lượng và chất lượng; Về chất lượng lắp đặt thiết bị Công ty L đã thi công rất tốt, tuân thủ tuyệt đối các yêu cầu kỹ thuật và đầy đủ các giai đoạn nghiệm thu trong từng thời điểm dùng kỹ thuật và cho rằng các sai sót do Công ty H phát hiện và báo cho Công ty L nhưng các văn bản của Công ty H gửi cho Công ty L đều đã quá thời gian bảo hành, Công ty L sẽ hợp tác tối đa để khắc phục sau khi Công ty H thanh toán hết số tiền còn nợ (bút lục số 179).* Như vậy, chứng tỏ Công ty L đã nhận được

báo cáo (bằng điện thoại) và các văn bản của Công ty H về các vấn đề sai sót của công trình và Công ty L cũng đã thừa nhận việc công trình có sai sót. Tại thời điểm Công ty L nhận được báo cáo bằng điện thoại về những vấn đề không bình thường, thì công trình Nhà máy thủy điện Đ mới được nghiệm thu và đưa vào vận hành nên còn trong thời hạn bảo hành. Do đó, Công ty L cho rằng đã quá thời gian bảo hành và phủ nhận trách nhiệm khắc phục, là không đúng. Cho đến nay, mặc dù Công ty H tiếp tục nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty L vẫn không thực hiện. Như vậy, Công ty L không xem xét, kiểm tra, khắc phục các sai sót của công trình là thiếu trách nhiệm và vi phạm về nghĩa vụ bảo hành theo quy định tại Điều 82 Luật xây dựng 2003 và Điều 29, Điều 30 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật xây dựng 2003 về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

[3.2] Khi hai bên đã tiến hành nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng, thì các biên bản nghiệm thu trong quá trình nghiệm thu không đúng thực tế và không đảm bảo theo quy định, như:

Đối với biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 05/12/2008, về thời gian nghiệm thu thì biên bản không ghi nhận thời gian bắt đầu và kết thúc nghiệm thu; thành phần trực tiếp nghiệm thu thì trong biên bản ghi về phía chủ đầu tư có bà Nguyễn Thị M - Giám đốc và ông Thái Văn C - Giám sát thi công, về phía nhà thầu thi công xây lắp có ông Phan Cao V - Phó Tổng giám đốc, ông Nguyễn Lê Anh H1 - Chỉ huy trưởng và ông Tăng Văn V1 - Kỹ thuật thi công, nhưng trong biên bản nghiệm thu chỉ có chữ ký của bà M và ông V, mà không có chữ ký của ông C, ông H1 và ông V1.

Một số biên bản nghiệm thu của từng bộ phận khác nhau nhưng lại có cùng thời gian tiến hành nghiệm thu. Thời gian chạy thử không tải và có tải để nghiệm thu từng bộ phận công trình không đảm bảo theo quy định. Vì thời gian chạy thử liên động không tải theo quy định là 24 giờ, nhưng thực tế một số biên bản nghiệm thu chỉ cho chạy thử liên động không tải 02 giờ, một số biên bản nghiệm thu không ghi thời gian, ngày tháng chạy thử; thời gian chạy thử liên động có tải theo quy định là 72 giờ, nhưng thực tế các biên bản nghiệm thu chỉ 02 giờ. Các biên bản nghiệm thu chạy thử liên động không tải và có tải không đảm bảo về thời gian là 24 giờ và 72 giờ liên tục không ngừng máy theo quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5639:1991 về nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Lê Anh H1 cũng đã thừa nhận do áp lực thi công đúng tiến độ, đúng thời hạn theo hợp đồng, nên đã hợp thức hóa các biên bản nghiệm thu để có cơ sở cho việc chuyển sang thực hiện các công đoạn thi công tiếp theo nên có sai sót về thời gian, nội dung, số liệu, nên việc nghiệm thu chưa được thực hiện đúng theo quy định.

Như vậy, việc nghiệm thu đã vi phạm quy định tại Điều 26 Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ, hướng dẫn thi hành Luật xây dựng năm 2003 về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Lê Anh H1 (Chỉ huy công

trình) và ông Phan Cao V (Phó Tổng giám đốc Công ty L) mặc dù không thừa nhận việc thiết kế, thi công, lắp đặt các thiết bị công trình nhà máy thủy điện Đ có sai sót, nhưng ông H1 và ông V đã thừa nhận cấp dầm của van hạ lưu không có trong thiết kế ban đầu, để phục vụ công tác nâng đỡ cấp van hạ lưu, Công ty L đã sao chép từ công trình khác và tự thực hiện (được bổ sung trong phụ lục 4), nên có sai sót, nhưng trong biên bản nghiệm thu, các bên vẫn kết luận đồng ý nghiệm thu cho phép tiến hành công việc tiếp theo. Điều này cho thấy các biên bản nghiệm thu là thiếu tính trung thực, không đúng với hiện trạng thực tế chất lượng thiết kế, thi công, lắp đặt của công trình do Công ty L thực hiện nên đã không phát hiện và ghi nhận những sai sót, của công trình.

[3.4] Quá trình giải quyết vụ án, Công ty H đã yêu cầu trung cầu thẩm định đối với toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đ và các bên đã lựa chọn Công ty S là đơn vị độc lập để thực hiện việc thẩm định. Sau khi tiến hành thẩm định, Công ty S đã có kết luận về công trình Nhà máy thủy điện Đ bằng Báo cáo kiểm tra hiện trường TĐ.01.2014, tháng 01/2014. Theo đó, các sai sót của các hạng mục công trình là do thiết kế không hợp lý, thi công không đúng thiết kế, thiết bị và công tác thi công không đạt yêu cầu, chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Để Nhà máy thủy điện Đ đủ điều kiện và đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành, thì cần phải sửa chữa và thay thế một số thiết bị, hạng mục và việc khắc phục, sửa chữa sẽ gây thiệt hại các khoản gồm tiền chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị và thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa thời gian từ 03 đến 04 tháng. Xét thấy, Công ty S là đơn vị độc lập, có đầy đủ năng lực và chuyên môn để thực hiện việc thẩm định, kết quả thẩm định là khách quan, toàn diện và trung thực, đã ghi nhận, đánh giá và kết luận đúng với hiện trạng của công trình Nhà máy thủy điện Đ.

[3.5] Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế, về việc thiết kế, thi công, mua sắm, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho công trình Nhà máy thủy điện Đ, Công ty L đã vi phạm hợp đồng, cụ thể là các hạng mục công trình thi công có nhiều sai sót do thiết kế không hợp lý, thi công không đúng thiết kế, thiết bị và công tác thi công không đạt yêu cầu, chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Các sai sót trong thiết kế, thi công, lắp đặt của công trình Nhà máy thủy điện Đ là do lỗi của Công ty L. Để Nhà máy thủy điện Đ đủ điều kiện và đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành, thì Công ty H phải khắc phục, sửa chữa các sai sót của nhà máy và việc khắc phục, sửa chữa sẽ gây thiệt hại cho Công ty H, nên bản án sơ thẩm đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của Công ty H, buộc Công ty L phải bồi thường cho Công ty H toàn bộ chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị là 464.163.463 đồng và bồi thường thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 03 tháng là 7.806.192.000 đồng, tổng cộng là 8.270.355.463 đồng, là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 302 và Điều 303 của Luật thương mại năm 2005. Do đó ý kiến của đại diện nguyên đơn cho rằng Công ty H không cung cấp được các chứng cứ, tài liệu để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình, là không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên: “Buộc Công ty cổ phần

L phải có nghĩa vụ: Lắp đặt khung ngoại của 02 lưới chắn rác của 02 tổ máy; thay thế sắt 10mm bằng sắt 12mm của 04 cửa van hạ lưu; thay thế và căn chỉnh lại toàn bộ thanh dẫn hướng, thanh cữ trượt, tỳ bằng thép không gỉ; thay thế mới toàn bộ gioăng chắn nước hệ thống cửa; thay thế toàn bộ hệ thống van bypass; thay thế toàn bộ ống dẫn dầu từ trạm nguồn đến hệ thống xi lanh nâng hạ cửa đóng nhanh; thay thế đàm nâng hạ cửa hạ lưu; bổ sung cụm tỳ ép gioăng; sơn mới toàn bộ hệ thống thiết bị cơ khí thủy công của công trình Nhà máy thủy điện Đ theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, Hợp đồng kinh tế và phụ lục đã ký kết” và “Nếu Công ty cổ phần L không thực hiện khắc phục, sửa chữa các sai sót thì phải bồi thường bằng tiền để Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H thuê đơn vị khác thực hiện việc khắc phục, sửa chữa. Số tiền bồi thường thiệt hại bao gồm: Tiền chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị 464.163.463 đồng; thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 7.806.192.000 đồng và tiền trả cho đơn vị thực hiện khắc phục, sửa chữa (được xác định khi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H thanh toán cho đơn vị thực hiện việc sửa chữa, khắc phục)”, là có sai sót, không đúng yêu cầu khởi kiện của Công ty H và không đảm bảo công tác thi hành án. Bởi lẽ: Tại đơn khởi kiện phản tố và quá trình giải quyết vụ án, Công ty H yêu cầu Công ty L phải khắc phục, sửa chữa các hạng mục của công trình theo đúng hồ sơ thiết kế và bồi thường thiệt hại do thi công sai sót, phải khắc phục; bản án sơ thẩm đã tuyên buộc Công ty L phải bồi thường các khoản thiệt hại, trong đó có số tiền 464.163.463 đồng và khoản tiền này đã bao gồm toàn bộ chi phí vật tư, thiết bị và chi phí nhân công để thực hiện việc thay thế, sửa chữa và hoàn toàn phù hợp như Báo cáo kiểm tra hiện trường đã tính toán tổng hợp khối lượng và chi phí toàn bộ công tác khắc phục, sửa chữa, thay thế các hạng mục. Do đó, cần hủy bỏ phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này, là đúng đắn.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty L, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của Công ty H, buộc Công ty L phải bồi thường toàn bộ chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị là 464.163.463 đồng và bồi thường thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 03 tháng x 2.602.064.000đ/tháng [trung bình doanh thu bán điện của 03 tháng mùa khô 3,4,5/2017 (đã trừ thuế, phí)] = 7.806.192.000 đồng, tổng cộng là 8.270.355.463 đồng và hủy bỏ phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung buộc Công ty L phải có nghĩa vụ khắc phục, sửa chữa các sai sót, như đã nhận định ở trên.

[3.6] Bản án sơ thẩm buộc Công ty H phải trả cho Công ty L tổng số tiền là 10.903.043.879 đồng, đồng thời buộc Công ty L phải bồi thường cho Công ty H số tiền tổng cộng là 8.270.355.463 đồng, nhưng lại không tuyên bù trừ nghĩa vụ trả tiền giữa hai bên với nhau theo quy định tại Điều 378 của Bộ luật dân sự năm 2015 là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm cần bổ sung phần này cho đúng và Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Về chi phí thẩm định: Do yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty H được chấp

nhận, nên Công ty L phải chịu 57.910.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty H số tiền 57.910.000 đồng tạm ứng chi phí thẩm định sau khi thu được từ Công ty L.

[5] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu phản tố của Công ty H được chấp nhận nên Công ty L phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định, cụ thể án phí phải chịu là: 116.270.355 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông Huỳnh Ngọc L đã nộp thay là 57.414.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/0006572 ngày 19/8/2011 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Sau khi khấu trừ Công ty L còn phải nộp 58.856.355 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần và sửa một phần bản án sơ thẩm, nên Công ty L không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 theo các biên lai thu số AA/2016/0004971 ngày 03/01/2018 và số AA/2016/0004979 ngày 04/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Khoản 2 Điều 76, Điều 80, Điều 82, Điều 107 Luật xây dựng 2003; Điều 302, Điều 303 Luật thương mại năm 2005; Điều 378 của Bộ luật dân sự năm 2015; áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần L, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 40/2017/KDTM-ST ngày 05/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H.

Buộc Công ty cổ phần L phải bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H toàn bộ chi phí công tác khắc phục, sửa chữa, thay thế các thiết bị của công trình Nhà máy thủy điện Đ là 464.163.463 đồng và bồi thường thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa trong thời gian 03 tháng là

7.806.192.000 đồng, tổng cộng là 8.270.355.463 đồng.

Bù trừ với nghĩa vụ mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H phải trả cho Công ty cổ phần L số tiền là 10.903.043.879 đồng, thì Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H còn phải trả cho Công ty cổ phần L phần chênh lệch số tiền 2.632.688.416 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

[2] Hủy bỏ phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên về nội dung: “Buộc Công ty cổ phần L phải có nghĩa vụ: Lắp đặt khung ngoại của 02 lưới chắn rác của 02 tổ máy; thay thế sắt 10mm bằng sắt 12mm của 04 cửa van hạ lưu; thay thế và căn chỉnh lại toàn bộ thanh dẫn hướng, thanh cũ trượt, tỳ bằng thép không gỉ; thay thế mới toàn bộ gioăng chắn nước hệ thống cửa; thay thế toàn bộ hệ thống van bypass; thay thế toàn bộ ống dẫn dầu từ trạm nguồn đến hệ thống xi lanh nâng hạ cửa đóng nhanh; thay thế dầm nâng hạ cửa hạ lưu; bổ sung cụm tỳ ép gioăng; sơn mới toàn bộ hệ thống thiết bị cơ khí thủy công của công trình Nhà máy thủy điện Đ theo đúng hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, Hợp đồng kinh tế và phụ lục đã ký kết” và “Nếu Công ty cổ phần L không thực hiện khắc phục, sửa chữa các sai sót thì phải bồi thường bằng tiền để Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H thuê đơn vị khác thực hiện việc khắc phục, sửa chữa. Số tiền bồi thường thiệt hại bao gồm: Tiền chi phí thay thế, khắc phục các thiết bị 464.163.463 đồng; thiệt hại do dừng chạy máy để khắc phục, sửa chữa 7.806.192.000 đồng và tiền trả cho đơn vị thực hiện khắc phục, sửa chữa (được xác định khi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H thanh toán cho đơn vị thực hiện việc sửa chữa, khắc phục)”.

[3] Về chi phí thẩm định: Công ty cổ phần L phải chịu 57.910.000 đồng chi phí thẩm định. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây lắp điện H số tiền 57.910.000 đồng tạm ứng chi phí thẩm định sau khi thu được từ Công ty cổ phần L.

[4] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty cổ phần L phải chịu 116.270.355 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông Huỳnh Ngọc L đã nộp thay là 57.414.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/0006572 ngày 19/8/2011 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Sau khi khấu trừ Công ty cổ phần L còn phải nộp 58.856.355 đồng án phí.

- Án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần L không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng, theo các biên lai thu số AA/2016/0004971 ngày 03/01/2018 và số AA/2016/0004979 ngày 04/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có

hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP. B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình